TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc
=========o0o=========

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10**
Mã chứng khoán: **L10**
Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Lilama 10. P.Tố Hữu, P.Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04 38649584 Fax: 04 38649581
Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**
Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10. P.Tố Hữu, P.Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 3 8649586 Fax: 04 38649581
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☑ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

1-Nội dung thông tin công bố:

Ngày 24/12/2019, Công ty cổ phần Lilama10 đã nhận được Thông báo số 1090/TB-KTNN ngày 20/12/2019 của Kiểm toán nhà nước về "Kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 tại Công ty cổ phần Lilama 10". Căn cứ vào kết quả điều chỉnh một số chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2018 bởi Kiểm toán nhà nước, Công ty cổ phần Lilama 10 trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập và công bố như sau:

Do Kiểm toán nhà nước chỉ điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 nên Công ty cổ phần Lilama 10 phải trình bày lại toàn bộ số liệu Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2018 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bị điều chỉnh) theo Phụ lục đính kèm.

- *Nguyên nhân chênh lệch:*

Đối với Bảng cân đối kế toán: Kiểm toán nhà nước điều chỉnh kết quả Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Hàng tồn kho, Người mua trả tiền trước ngắn hạn, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Kiểm toán nhà nước điều chỉnh Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Giá vốn hàng bán, thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/12/2019 tại địa chỉ website: **www.lilama10.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Phụ lục

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 5400101273 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Phụ lục báo cáo tài chính năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số kiểm toán Nhà nước đã điều chỉnh (31/12/2018)	Số kiểm toán độc lập đã công bố (31/12/2018)	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**951.938.524.551**	**972.004.369.398**	**(20.065.844.847)**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**99.226.646.670**	**99.226.646.670**	
1. Tiền	111	99.226.646.670	99.226.646.670	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**341.651.377.687**	**339.841.975.466**	**1.809.402.221**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	309.397.286.935	307.587.884.714	1.809.402.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	66.140.255.680	66.140.255.680	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	901.330.586	901.330.586	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(34.787.495.514)	(34.787.495.514)	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**498.250.703.680**	**520.125.950.748**	**(21.875.247.068)**
1. Hàng tồn kho	141	498.250.703.680	520.125.950.748	(21.875.247.068)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**12.809.796.514**	**12.809.796.514**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	167.358.023	167.358.023	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12.641.438.491	12.641.438.491	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.000.000	1.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**217.315.134.569**	**217.315.134.569**	
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**2.255.000.000**	**2.255.000.000**	
6. Phải thu dài hạn khác	216	2.255.000.000	2.255.000.000	
II. Tài sản cố định	**220**	**119.223.810.480**	**119.223.810.480**	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	102.424.872.392	102.424.872.392	
- Nguyên giá	222	384.244.343.985	384.244.343.985	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(281.819.471.593)	(281.819.471.593)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10.965.873.018	10.965.873.018	
- Nguyên giá	225	20.500.000.000	20.500.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(9.534.126.982)	(9.534.126.982)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.833.065.070	5.833.065.070	
- Nguyên giá	228	6.310.182.000	6.310.182.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(477.116.930)	(477.116.930)	
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**69.555.530.464**	**69.555.530.464**	

Chỉ tiêu	Mã số	Số kiểm toán Nhà nước đã điều chỉnh (31/12/2018)	Số kiểm toán độc lập đã công bố (31/12/2018)	Chênh lệch
- Nguyên giá	231	110.560.784.363	110.560.784.363	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(41.005.253.899)	(41.005.253.899)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**26.280.793.625**	**26.280.793.625**	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	26.280.793.625	26.280.793.625	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**1.169.253.659.120**	**1.189.319.503.967**	**(20.065.844.847)**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**929.129.159.737**	**950.979.661.723**	**(21.850.501.986)**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**759.818.817.031**	**781.669.319.017**	**(21.850.501.986)**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	188.775.129.470	188.775.129.470	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	238.022.490.759	262.965.520.759	(24.943.030.000)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.946.510.011	853.981.997	3.092.528.014
4. Phải trả người lao động	314	28.376.788.147	28.376.788.147	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	29.126.980.321	29.126.980.321	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.948.005.619	2.948.005.619	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.128.636.674	25.128.636.674	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	225.321.996.033	225.321.996.033	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	9.146.621.429	9.146.621.429	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9.025.658.568	9.025.658.568	
II. Nợ dài hạn	**330**	**169.310.342.706**	**169.310.342.706**	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	3.390.562.419	3.390.562.419	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16.122.338.453	16.122.338.453	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**240.124.499.383**	**238.339.842.244**	**1.784.657.139**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**240.124.499.383**	**238.339.842.244**	**1.784.657.139**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	98.900.000.000	98.900.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	98.900.000.000	98.900.000.000	

Chỉ tiêu	Mã số	Số kiểm toán Nhà nước đã điều chỉnh (31/12/2018)	Số kiểm toán độc lập đã công bố (31/12/2018)	Chênh lệch
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.000.000.000	5.000.000.000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(2.023.313.414)	(2.023.313.414)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	107.416.913.879	107.416.913.879	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2.789.108.603	2.789.108.603	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.041.790.315	26.257.133.176	1.784.657.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10.071.197.843	10.071.197.843	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17.970.592.472	16.185.935.333	1.784.657.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**1.169.253.659.120**	**1.189.319.503.967**	**(20.065.844.847)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số kiểm toán Nhà nước đã điều chỉnh (31/12/2018)	Số kiểm toán độc lập đã công bố (31/12/2018)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1.094.643.137.277**	**1.070.322.744.349**	**24.320.392.928**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.094.643.137.277	1.070.322.744.349	24.320.392.928
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**1.034.550.758.507**	**1.012.675.511.439**	**21.875.247.068**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	60.092.378.770	57.647.232.910	2.445.145.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.603.139.758	1.778.332.585	
7. Chi phí tài chính	22	18.414.824.144	18.414.824.144	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.344.513.403	16.344.513.403	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.249.076.588	21.249.076.588	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**	**22.206.810.623**	**19.761.664.763**	**2.445.145.860**
12. Thu nhập khác	31	1.857.359.995	1.857.359.995	
13. Chi phí khác	32	1.286.177.585	1.286.177.585	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	571.182.410	571.182.410	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**	**22.777.993.033**	**20.332.847.173**	**2.445.145.860**

Chỉ tiêu	Mã số	Số kiểm toán Nhà nước đã điều chỉnh (31/12/2018)	Số kiểm toán độc lập đã công bố (31/12/2018)	Chênh lệch
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**4.807.400.561**	**4.146.911.840**	**660.488.721**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**17.970.592.472**	**16.185.935.333**	**1.784.657.139**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**1.836**	**1.653**	**183**